

**QUYẾT ĐỊNH số 1251/1999/QĐ-BTM**  
**ngày 02/11/1999 ủy quyền Ban Quản**  
**lý các khu công nghiệp Quảng Ngãi**  
**quản lý hoạt động xuất nhập khẩu**  
**và hoạt động thương mại của các**  
**doanh nghiệp khu công nghiệp.**

**BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI**

*Căn cứ Nghị định số 95/CP ngày 04 tháng 12 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Thương mại;*

*Căn cứ Quy chế Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ;*

*Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại Công văn số 1868/UB ngày 25/10/1999,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ủy quyền cho Ban Quản lý các khu công nghiệp Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là Ban quản lý) quản lý hoạt động xuất nhập khẩu và hoạt động thương mại của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp Quảng Ngãi.

**Điều 2.** Ban quản lý xét duyệt kế hoạch nhập khẩu và quản lý hoạt động thương mại của các doanh nghiệp theo nội dung sau:

**1. Về hoạt động xuất nhập khẩu:**

a) Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:

1.1. Ban quản lý xét duyệt kế hoạch nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên hợp doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh bảo đảm thực hiện đúng Luật Đầu tư nước

ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 1996 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan phù hợp với Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giải trình kinh tế kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến quản lý điều hành xuất nhập khẩu.

1.2. Ban quản lý không duyệt kế hoạch xuất khẩu đối với các doanh nghiệp theo Quyết định số 1021/1999/QĐ-BTM ngày 01/9/1999 của Bộ Thương mại về bãi bỏ việc duyệt kế hoạch xuất khẩu.

1.3. Việc xuất nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất được thực hiện theo quy định tại Điều 38 và 39 của Quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ.

1.4. Việc mua bán hàng hóa giữa doanh nghiệp chế xuất với thị trường nội địa thực hiện theo Thông tư của Bộ Thương mại số 23/1999/TT-BTM ngày 26/7/1999 về hướng dẫn việc mua bán hàng hóa với doanh nghiệp chế xuất.

b) Đối với doanh nghiệp Việt Nam.

1.5. Hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp Việt Nam trong khu công nghiệp thực hiện theo Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 28/7/1998 của Chính phủ, Thông tư số 18/1998/TT-BTM ngày 28/8/1998 của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/1998/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật về điều hành xuất nhập khẩu hàng hóa hàng năm của Thủ tướng Chính phủ.

1.6. Việc nhập khẩu máy móc, thiết bị bằng nguồn vốn ngân sách của các doanh nghiệp Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế hoạt động trong các khu công nghiệp thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 91/TTg ngày 13/12/1992 và Nghị định của Chính phủ số 43/CP ngày 16/7/1996 về việc ban hành Quy chế Đấu thầu và Nghị định số 93/CP ngày 23/8/1997 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Đấu thầu, Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng và các văn bản quy phạm pháp



luật có liên quan. Bộ Thương mại thẩm định và cho phép thực hiện các hợp đồng nhập khẩu này.

## **2. Về gia công hàng xuất khẩu:**

2.1. Việc gia công hàng hóa giữa doanh nghiệp khu công nghiệp với nước ngoài thực hiện theo Nghị định của Chính phủ số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài và Thông tư số 18/1998/TT-BTM ngày 28/8/1998 của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/1998/NĐ-CP. Riêng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn thực hiện theo quy định tại Khoản 9.1 Quyết định số 321/1998/QĐ-BTM ngày 14/3/1998 của Bộ Thương mại.

Doanh nghiệp trực tiếp làm thủ tục tại cơ quan hải quan để thực hiện hợp đồng gia công với nước ngoài. Ban quản lý không duyệt hợp đồng gia công với nước ngoài của các doanh nghiệp.

2.2. Việc gia công hàng hóa giữa doanh nghiệp khu công nghiệp và doanh nghiệp chế xuất được coi là gia công với thương nhân nước ngoài và phải thực hiện theo các quy định này.

2.3. Doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được ký hợp đồng gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Thương mại.

## **3. Về kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất:**

a) Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:

3.1. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được phép kinh doanh theo hình thức tạm nhập tái xuất.

3.2. Việc tạm nhập khẩu thiết bị thi công và tái xuất khẩu sau khi kết thúc công việc không tính vào vốn đầu tư của doanh nghiệp, do Ban quản lý duyệt danh mục để đảm bảo thiết bị tạm nhập khẩu

thực hiện đúng mục đích, không nhượng bán tại Việt Nam.

3.3. Việc tạm xuất khẩu thiết bị sửa chữa và tái nhập khẩu; việc tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập bao bì thùng chứa có tính chất luân chuyển hàng xuất khẩu, nhập khẩu; việc tái nhập khẩu hàng xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu hàng nhập khẩu không đúng quy định của hợp đồng, doanh nghiệp trực tiếp làm thủ tục với cơ quan hải quan theo quy định của Thông tư liên tịch số 23/1998/TTLT-BTM-TCHQ ngày 31/12/1998 giữa Bộ Thương mại và Tổng cục Hải quan.

b) Đối với doanh nghiệp Việt Nam:

3.4. Việc kinh doanh hàng hóa theo phương thức tạm nhập tái xuất thực hiện theo Quy chế kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất ban hành kèm theo Quyết định số 1311/1998/QĐ-BTM ngày 31/10/1998 của Bộ Thương mại.

## **4. Về cấp giấy chứng nhận xuất xứ:**

Ban quản lý cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa FORM D với các nước ASEAN cho các doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong khu công nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Thương mại.

**Điều 3.** Hàng quý, Ban quản lý gửi về Bộ Thương mại báo cáo thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Thương mại tại Quyết định số 321/1998/QĐ-BTM ngày 14/3/1998 và các kiến nghị nếu có.

**Điều 4.** Bộ Thương mại định kỳ tổ chức kiểm tra việc thực hiện những quy định trong quyết định ủy quyền này theo quy định của pháp luật.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký./.

KT. Bộ trưởng Bộ Thương mại  
Thủ trưởng

MAI VĂN DẦU